

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2019/KDTM-PT
Ngày: 26 – 11 – 2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hoài Thanh;

Ông Võ Công Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Bà Đào Thanh Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2019/TLPT-KDTM ngày 21 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 32/2019/KDTM-ST ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 125/2019/QĐXXPT-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần G; địa chỉ: Số đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thành Đ; cư trú tại: Số đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 10 năm 2019). (CM)

- Bị đơn: Công ty TNHH V; địa chỉ: Số đường P, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Hồng V, Giám đốc Công ty TNHH V là người đại diện theo pháp luật. (CM)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Ngọc H; cư trú tại: Số đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (VM)

2. Anh Huỳnh Thanh H; cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định. (VM)

3. Anh Lê Anh V; cư trú tại: Tổ, khu vực, phường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (VM)

4. Anh Nguyễn Trường N; cư trú tại: Cửa hàng ô tô N, quốc lộ, thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. (VM)

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH V là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty cổ phần G (sau đây gọi tắt là Công ty C), do ông Nguyễn Thành Đ trình bày:

Ngày 25.10.2009 giữa Chi nhánh Công ty cổ phần văn hóa du lịch G tại Bình Định thuộc Công ty C (Bên A) có ký Hợp đồng mua bán lịch số 21/HĐMB/VHDL với Công ty TNHH V (Bên B) (sau đây gọi tắt là Công ty V), với nội dung chính Bên B đặt mua lịch bloc 2010, ngoài ra trong hợp đồng các bên còn thỏa thuận các nội dung về phương thức thanh toán, thời gian địa điểm giao hàng và điều khoản chung. Tính đến ngày 31.3.2014 Công ty V còn nợ 174.332.000 đồng. Ngày 05.4.2016 Công ty đã rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 39.375.000 đồng. Nay Công ty C yêu cầu Công ty V thanh toán một lần tổng số tiền 189.615.000 đồng, trong đó gốc 134.957.000 đồng và 54.658.000 đồng lãi chậm thanh toán từ ngày 30.4.2016 đến ngày 30.4.2019 với mức lãi suất 1,125%/tháng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn thừa nhận ngoài việc thực hiện hợp đồng số 21/HĐMB/VHDL ngày 25.10.2009 nói trên, hai bên còn thỏa thuận miệng Công ty V làm một số mặt hàng để cản trừ vào công nợ của Công ty C. Sau khi giao nhận hàng, đến kỳ chốt công nợ, bên bán phải xuất hóa đơn làm cơ sở cho việc thanh toán. Tuy nhiên các phiếu giao nhận hàng mà bị đơn Công ty V xuất trình cho rằng đã giao hàng cho Công ty C nhưng lại chưa xuất hóa đơn. Trường hợp các phiếu giao hàng mà Công ty V đã xuất hóa đơn cho Công ty C thì Công ty C chấp nhận trừ nợ với điều kiện phải ghi rõ giá trị xuất của từng phiếu giao hàng là bao nhiêu như nội dung trong các tờ Hóa đơn GTGT mà trước đây Công ty V đã xuất cho Công ty C. Ngoài ra, các anh, chị Nguyễn Thị Ngọc H, Huỳnh Thanh H, Lê Anh V và Nguyễn Trường N mặc dù trước đây họ là nhân viên của Công ty C, được giám đốc phân công bằng miệng giao nhiệm vụ nhận hàng do Công ty V chuyển đến từ trước năm 2012 là đúng nhưng từ năm 2013, 2014 công ty không phân công nhiệm vụ nhận hàng nữa. Qua kiểm tra sổ sách

Công ty C năm 2013, 2014 không có nhập các mặt hàng theo yêu cầu phản tố của bị đơn. Riêng các nhân viên họ có nhận hàng hay không hoặc nhận hàng nhưng không nhập vào kho thì vấn đề này công ty không biết nên không đồng ý theo yêu cầu phản tố của phía bị đơn.

Tại bản tự khai; Đơn yêu cầu phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty V do bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Bà thống nhất như trình bày của nguyên đơn về các nội dung liên quan đến hợp đồng 21/HĐMB/VHDL ngày 25.10.2009, thống nhất nợ gốc 134.957.000 đồng nhưng với điều kiện phải khấu trừ vào giá trị hàng hóa của các năm 2013, 2014 mà Công ty V đã giao hàng cho các nhân viên thuộc Công ty C gồm Nguyễn Thị Ngọc H, Huỳnh Thanh H, Lê Anh V và Nguyễn Trường N. Theo bà, ngoài việc thực hiện 21/HĐMB/VHDL ngày 25.10.2009 nói trên, giữa hai bên còn thỏa thuận Công ty V làm một số mặt hàng như in ấn bao bì, bì nhựa, bì tấm, bì đũa để cán trừ vào công nợ cho Công ty C. Mỗi khi Công ty V mang hàng đến giao tại Nhà sách L hoặc Nhà hàng T thuộc Công ty C do các nhân viên của Công ty C nhận hàng, kiểm tra và ký vào phiếu giao nhận. Đến kỳ chốt công nợ, bên bán xuất hóa đơn GTGT, với thuế suất 10% do bên mua chịu. Các nội dung này được hai bên thỏa thuận, thống nhất và thực hiện xuyên suốt từ nhiều năm trước cho đến khi xảy ra tranh chấp. Tổng giá trị hàng hóa mà công ty bà đã giao cho Công ty C 93.788.900 đồng nhưng chưa đối chiếu, xuất hóa đơn GTGT cho Công ty C vì thời điểm đó công ty bà gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Nay Công ty đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu phản tố với số tiền 93.788.900 đồng và xem xét để công ty được thực hiện việc xuất hóa đơn theo quy định.

Tại đơn phản tố, bị đơn yêu cầu tổng số tiền 162.670.000 đồng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn tự nguyện rút yêu cầu với tổng số tiền 68.881.100 đồng, còn lại 93.788.900 đồng. Đối với khoản lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định. Đối với yêu cầu phản tố, bị đơn không yêu cầu tính lãi. Sau khi khấu trừ công nợ, số còn lại bao nhiêu Công ty V đề nghị được trả dần hàng tháng. Cụ thể số lượng giao nhận hàng như sau:

1. Theo “Phiếu giao hàng” ngày 18.6.2013 chị Hoa nhận 50 kg bì ni lông, trị giá 3.500.000 đồng;

2. Theo “Phiếu đặt và giao nhận hàng” anh Hải nhận: Ngày 06.02.2013 nhận 33 kg bì nhựa in 2 màu, trị giá 2.310.000 đồng; Ngày 07.02.2013 nhận 19 kg bì nhà sách trị giá 1.330.000 đồng; Ngày 21.02.2013 nhận 44 kg bì in 2 màu, trị giá 3.080.000 đồng;

3. Theo “Phiếu giao hàng” anh Vũ nhận: Ngày 14.01.2013 nhận 14.000 bì đũa, trị giá 2.800.000 đồng; Ngày 18.3.2013 nhận 3.000 bì đũa, trị giá 600.000 đồng; Ngày 21.3.2013 nhận 3.000 bì tấm, trị giá 600.000 đồng; Ngày 01.4.2013

nhận 100 bì tấm, trị giá 20.000 đồng; Ngày 29.4.2013 nhận 8.500 bì đũa trị giá 1.700.000 đồng; Ngày 18.4.2013 nhận 900 bì tấm lớn, trị giá 180.000 đồng; Ngày 03.8.2013 nhận 6.000 bì đũa trị giá 1.200.000 đồng và ngày 21.11.2013 nhận 6.600 bì đũa trị giá 1.320.000 đồng;

4. Theo các chứng từ, anh N đã nhận: Ngày 27.01.2014 nhận 3.000 bì thư trị giá 1.350.000 đồng; tờ giấy đề ngày 16.12.2014 ghi số tiền 37.298.900 đồng; Ngày 24.8.2013 nhận 450 kg bì trị giá 31.500.000 đồng + 100 kg (loại không in), trị giá 5.000.000 đồng.

Công ty V cho rằng trong vụ án này công ty chỉ tranh chấp với nguyên đơn Công ty C, không có yêu cầu, tranh chấp gì đối với các nhân viên Nguyễn Thị Ngọc H, Huỳnh Thanh H, Lê Anh V và Nguyễn Trường N.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Chị là nhân viên làm việc tại Nhà sách Lê Lợi thuộc Công ty C từ năm 2007 cho đến nay. Chị thừa nhận Theo tờ “Phiếu giao hàng” đề ngày 18.6.2013 chị có nhận 50 kg bì ni lông của phía Công ty V. Về quy trình giao nhận hàng, các nhân viên như chị được giám đốc chỉ đạo bằng miệng là nhận hàng của Công ty V để cản trừ nợ. Sau khi kiểm tra, nhận hàng nhân viên ký vào phiếu giao nhận của Công ty V sau đó lưu hàng vào kho để sử dụng hoặc phân chia cho các nhà sách. Công việc này được chị cùng các nhân viên khác thực hiện thường xuyên, ai cũng biết và không ý kiến gì. Việc thanh toán, đối chiếu công nợ do hai bên Công ty thực hiện, chị không biết. Chị không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Thanh H trình bày:

Anh là nhân viên làm việc tại Nhà sách Lê Lợi thuộc Công ty C. Anh thống nhất anh có nhận các mặt hàng, số lượng, trị giá như bị đơn đã trình bày. Quá trình làm việc anh chỉ biết giữa Công ty C và Công ty V có quan hệ làm ăn và Công ty V có nợ tiền của Công ty C nên giám đốc có dặn nhân viên nhận hàng của Công ty V để cản trừ nợ. Khi Công ty V giao hàng đến cứ ai rảnh thì ra nhận hàng đếm số lượng và ký ghi rõ họ tên vào Phiếu giao hàng của Công ty V. Sau khi nhận số hàng nhân viên lưu tại kho rồi sau đó phân chia cho các nhà sách. Công việc này anh cùng các nhân viên khác thực hiện thường xuyên, ai cũng biết và không ý kiến gì. Việc thanh toán, đối chiếu công nợ do hai bên Công ty thực hiện theo định kỳ. Anh không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Anh V trình bày:

Anh là nhân viên làm việc tại Nhà hàng Tre Xanh thuộc Công ty C. Anh thống nhất việc anh có nhận các mặt hàng, số lượng, trị giá như bị đơn trình bày.

Quá trình làm việc do phía Công ty V có nợ tiền nên giám đốc có dặn nhân viên điện thoại Công ty V làm hàng để cản trừ nợ. Mỗi khi Công ty V giao hàng, ai rảnh thì ra nhận hàng đếm số lượng và ký ghi rõ họ tên vào Phiếu giao hàng của Công ty V. Sau khi nhận số hàng nhân viên lưu tại Nhà hàng để sử dụng đãi tiệc. Công việc này anh cùng các nhân viên khác thực hiện thường xuyên, ai cũng biết và không ý kiến gì. Việc thanh toán, đối chiếu công nợ do hai bên công ty thực hiện. Anh không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường N trình bày:

Anh là nhân viên của Công ty C. Anh thừa nhận chữ viết, chữ ký trong các Phiếu giao hàng ngày 27.01.2014; từ giấy ghi ngày 16.12.2014 là chữ viết, chữ ký của anh. Còn chữ ký, chữ viết trên tờ Phiếu giao hàng đề ngày 24.8.2013 không phải của anh, anh chỉ chịu trách nhiệm đối với các Phiếu giao hàng bản chính.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 32/2019/KDTM-ST ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần G. Buộc Công ty TNHH V phải thanh toán cho Công ty cổ phần G số tiền gốc 134.957.000 đồng và lãi do chậm thanh toán 54.658.000 đồng. Tổng cộng 189.615.000 đồng.

Không chấp nhận đề nghị của Công ty TNHH V về trả dần hàng tháng cho Công ty cổ phần G.

Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần G về buộc Công ty TNHH V thanh toán số tiền 39.375.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH V. Buộc Công ty cổ phần G phải thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền 56.490.000 đồng. Buộc Công ty TNHH V phải xuất hóa đơn GTGT với số tiền hàng 56.490.000 đồng, tiền thuế GTGT 5.649.000 đồng và phải giao hóa đơn GTGT nói trên cho Công ty cổ phần G. Công ty cổ phần G còn phải thanh toán tiền thuế GTGT 5.649.000 đồng cho Công ty TNHH V.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH V về buộc Công ty cổ phần G thanh toán với số tiền 37.298.900 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH V về buộc Công ty cổ phần G thanh toán với số tiền 68.881.100 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 12/8/2019 Công ty TNHH V kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu phản tố đối với khoản tiền 37.298.900 đồng; xin trả dần số nợ còn lại.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty TNHH V kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố đối với khoản tiền 37.298.900 đồng nhưng nguyên đơn không chấp nhận với lý do không có hóa đơn chứng từ nhập kho, không có nhận hàng. Thấy rằng:

[1.1] Theo tờ giấy đề ngày 16.12.2014 do anh Nguyễn Trường N ghi không thể hiện rõ mặt hàng, số lượng, quy trình giao nhận hàng hóa theo nội dung các bên đã thỏa thuận.

[1.2] Mặc khác, bị đơn thừa nhận, số lượng hàng hóa trong tờ Giấy này là của một nhà sách khác, không phải trong hệ thống của Công ty C, nội dung trong tờ giấy nói trên thể hiện việc thỏa thuận giữa Công ty V với anh N. Tại phiên tòa, bị đơn Công ty V cũng thừa nhận loại mặt hàng ghi trong tờ Giấy đề ngày 16.12.2014 cũng không nằm trong danh mục các mặt hàng mà bên Công ty V nhận làm hàng, gia công cho Công ty C.

[1.3] Hơn nữa, Công ty V không còn chứng cứ nào khác để chứng minh 37.298.900 đồng theo tờ giấy đề ngày 16.12.2014 là hàng hóa do Công ty V đã làm hàng để giao cho Công ty C.

[1.4] Từ những nhận định trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty V về phần này.

[2] Công ty TNHH V kháng cáo được trả dần số nợ còn lại nhưng nguyên đơn không chấp nhận. Thấy rằng: Yêu cầu này của bị đơn không phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH V về phần này.

[3] Theo quy định khoản 1 Điều 29 Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 thì Công ty TNHH V chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[4] Các quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm về buộc Công ty TNHH V phải thanh toán cho Công ty cổ phần G số tiền gốc 134.957.000 đồng và lãi do chậm thanh toán 54.658.000 đồng, tổng cộng 189.615.000 đồng; buộc Công ty cổ phần G phải thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền 56.490.000 đồng; buộc Công ty TNHH V phải xuất hóa đơn GTGT với số tiền hàng 56.490.000 đồng, tiền thuế GTGT 5.649.000 đồng và phải giao hóa đơn GTGT nói trên cho Công ty cổ phần G, Công ty cổ phần G còn phải thanh toán tiền thuế GTGT 5.649.000 đồng cho

Công ty TNHH V; đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần G về buộc Công ty TNHH V thanh toán số tiền 39.375.000 đồng; đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH V về buộc Công ty cổ phần G thanh toán với số tiền 68.881.100 đồng; án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng, kháng nghị nên HĐXX không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH V, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 24, 34, 50, 54, 55, 306 Luật Thương mại; khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH V đối với khoản tiền 37.298.900 đồng.
2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH V xin được trả dần số nợ còn lại.

3. Các quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm về buộc Công ty TNHH V phải thanh toán cho Công ty cổ phần G số tiền gốc 134.957.000 đồng và lãi do chậm thanh toán 54.658.000 đồng, tổng cộng 189.615.000 đồng; buộc Công ty cổ phần G phải thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền 56.490.000 đồng; buộc Công ty TNHH V phải xuất hóa đơn GTGT với số tiền hàng 56.490.000 đồng, tiền thuế GTGT 5.649.000 đồng và phải giao hóa đơn GTGT nói trên cho Công ty cổ phần G, Công ty cổ phần G còn phải thanh toán tiền thuế GTGT 5.649.000 đồng cho Công ty TNHH V; đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần G về buộc Công ty TNHH V thanh toán số tiền 39.375.000 đồng; đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH V về buộc Công ty cổ phần G thanh toán với số tiền 68.881.100 đồng; án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH V phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002054 ngày 26/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, Công ty TNHH V đã nộp xong.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- CCTHADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường